

**Y TẾ, VĂN HOÁ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP**
*HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS,
SOCIAL ORDER, SAFETY AND JUSTICE*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
239 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khoẻ <i>Some indicator on health care</i>	375
240 Số cơ sở y tế và số giường bệnh <i>Number of health establishments and patient beds</i>	376
241 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2021 by types of ownership</i>	377
242 Số cơ sở y tế năm 2021 phân theo quận/huyện <i>Number of health establishments in 2021 by district</i>	378
243 Số giường bệnh năm 2021 phân theo quận/huyện <i>Number of hospital beds in 2021 by district</i>	379
244 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	380
245 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2021 by types of ownership</i>	381
246 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	381
247 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo quận/huyện <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2021 by districts</i>	382
248 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo quận/huyện <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	383
249 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo quận/huyện <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	384
250 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo quận/huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	385

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
251 Số lượng phường/xã đạt chuẩn văn hóa 2021 <i>Number of communes/wards getting cultural standard in 2021</i>	386
252 Số lượng khu phố/ấp đạt chuẩn văn hóa năm 2021 <i>Number of villages/hamlets getting cultural standard in 2021</i>	387
253 Số lượng hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa năm 2021 <i>Number of households getting cultural standard in 2021</i>	388
254 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế phân theo môn thể thao năm 2021 <i>Number of sport medals gained in international competitions by sport activity in 2021</i>	389
255 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	390
256 Hoạt động thư viện năm 2021 <i>Activity of libraries in 2021</i>	391
257 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	392
258 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, income source and by income quintiles</i>	392
259 Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	393
260 Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	394
261 Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster damage</i>	394

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIỆT HẠI DO THIÊN TÀI

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- **Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:** trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới(WHO).

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- **Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:** trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- **Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao** là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quản thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. *Người chết do AIDS* là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức .

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Olympic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thiếu hụt hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện Kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện Kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, wards, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- **Children of weight-for-age malnutrition:** under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- **Children of height-for-age malnutrition:** under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- **Children of weight-for-height malnutrition:** under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, wards, townhaving doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, wards,town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, wards,town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, wards,town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, wards, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, wards,townwith midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, wards,town with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, wards,townat the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

- Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ *5 basic social services include: Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.*

+ *10 indicators for measuring level of deprivation:(1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.*

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, Explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals ... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP NĂM 2021

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Tính đến thời điểm 31/12/2021, Thành phố quản lý 470 cơ sở khám chữa bệnh (không gồm cơ sở trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp), giảm 15 cơ sở (-3,1%) so cùng thời điểm năm 2020. Trong đó, có 125 bệnh viện, 3 phòng khám đa khoa khu vực, 312 trạm y tế xã, phường và 30 cơ sở y tế khác.

Tại thời điểm 31/12/2021, Thành phố có 40.066 giường bệnh do Thành phố quản lý, tăng 348 giường (+0,88%) so cùng thời điểm năm 2020. Trong đó, tại bệnh viện có 38.780 giường, chiếm 97% tổng số giường bệnh của toàn Thành phố, giảm 92 giường (-0,24%) so cùng thời điểm năm 2020. Năm 2021, số giường bệnh tính trên 10.000 dân đạt 42,3 giường bệnh, tăng 0,5% so cùng kỳ năm 2020.

Cùng thời điểm trên, nhân lực ngành Y hiện có 63.756 người. Trong đó, có 18.521 bác sĩ, tăng 73 người (+0,4%) so với năm 2020 và số bác sĩ tính trên 10.000 dân năm 2021 đạt 20,2 người, tăng 1% so với năm 2020. Nhân lực ngành dược hiện có 4.235 người, tăng 97 người (+2,3%) so năm 2020 và 18.349 nhân sự y tế khác, tăng 5,4%.

Trong năm 2021, tỷ lệ trẻ em dưới 1 được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin đạt 77,9%, giảm 18,7 điểm phần trăm so với năm 2020; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 6,5%, giảm 0,3% năm 2020. Số ca mắc các bệnh dịch là 21.455 ca, giảm 39,4% so với năm 2020.

2. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Năm 2021, Thành phố có 25 thư viện với 752,9 nghìn đầu sách, 1,14 triệu bản sách, 11,88 nghìn đầu báo, tạp chí và 1,96 triệu bản báo, tạp chí. Trong năm, thư viện đã phục vụ hơn 789 nghìn người giảm giảm 44,9% so với năm 2020.

Hoạt động thể dục thể thao của Thành phố trong năm 2021 đã đạt được nhiều thành tích cao trong các giải đấu chính thức của khu vực và quốc tế, cụ thể: Thành phố đạt được 02 huy chương vàng.

3. Trật tự và an toàn xã hội

Trong năm 2021, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 1.769 vụ tai nạn giao thông. Trong đó, tai nạn giao thông đường bộ có 1.125 vụ; tai nạn giao thông đường sắt có 1 vụ, giảm 2 vụ; không tai nạn giao thông đường thủy. Số vụ tai nạn giao

thông trong năm đã gây ra thiệt hại lớn về nhân mạng dù có xu hướng suy giảm khi có 475 người chết, giảm 88 người (-15,6%) so năm 2020. Trong đó, 99,8% số ca tử vong do tai nạn giao thông đường bộ với 474 người chết, giảm 86 người (-15,4%) so với năm 2020. Bình quân số mỗi ngày có 3,1 vụ và 1,3 người chết do tai nạn giao thông gây ra.

Năm 2021, thành phố xảy ra 212 vụ cháy, nổ, làm 26 người chết và 38 người bị thương, thiệt hại ước tính 6,2 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ giảm 26,9% so với năm 2020, số người chết tăng 16,7%, số người bị thương tăng 40,7% và thiệt hại về tài sản ước tính giảm 53%.

HEALTH, CULTURE, SPORT, AND LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND JUSTICE IN 2021

1. Health and Community health care

As of December 31, 2021, the city managed 470 medical examination and treatment facilities (excluding medical facilities of agencies and enterprises). In 2021, there are 125 hospitals, 3 regional polyclinics, 312 commune and ward health stations and 30 other health facilities.

As of December 31, 2020, the city had 40,066 beds managed by the City, an increase of 348 beds (+0.88%) compared to the same period in 2020. Of which, there were 38,780 beds at the hospital, accounting for 97% of the total number of beds in the whole city, an decrease of 92 beds (-0.24%) over the same period in 2020. In 2021, the number of beds per 10,000 people will reach 42.3 beds, up 0.5% to the same period of the year 2020.

At the same time, the medical workforce currently has 63,756 people. Of which, there are 18,521 doctors, an increase of 73 people (+0.4%) compared to the same period in 2020. In 2021 the number of doctors per 10,000 people reached 20.2, an increase of 1% compared to 2020. The current pharmaceutical workforce is 4,235, an increase of 97 (+2.3%) compared to 2020 and 18,349 other health workers, up 5.4%.

In 2021, the percentage of children under 1 fully vaccinated will reach 77.9%, decreasing by 18.7 percentage points compared to 2020; The percentage of malnourished children under 5 years old by height is 6.5%, down 0.3% to 2020. The number of cases of diseases is 21,455 cases, down 39.4% compared to 2020.

2. Culture, Information and Sport

In 2021, the city has 25 libraries with 752.9 thousand books, 1.14 million copies, 11.88 thousand newspapers, magazines and 1.96 million copies. During the year, the library served more than 789 thousand people, a decrease of 44.9% compared to 2020.

The City's physical training and sport activities in 2021 have achieved many high achievements in official regional and international tournaments, specifically: The city achieved 02 gold medals.

3. Social order and safety

In 2021, there were 1.769 traffic accidents in the city. Of which, road traffic accidents had 1.125 cases; railway traffic accident has 1 case, down 2 cases. The number of traffic accidents in the country has caused great loss of lives despite the tendency to decline when there are 475 deaths, down 88 people (-15.6%) compared to 2020. Of which, 99.8% the number of deaths due to road traffic accidents with 474

deaths, down 86 people (-15.4%) compared to 2020. On average, there are 3.1 cases and 1.3 deaths per day on average traffic caused.

In 2021, there were 212 cases of fire and explosion in the city, causing 26 deaths and 38 injuries, with an estimated loss of 6.2 billion VND. In comparison with the previous year, the number of fire and explosion cases decreased by 26.9%, the number of injuries increased by 40.7% and the loss was estimated to decrease by 53%.

239 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicator on health care

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel/2021
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) - <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	42,4	42,5	42,5	42,1	42,3
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	15,0	18,0	19,9	20,0	20,2
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) - <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	91,6	97	95,2	96,6	77,9
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases</i>	120.646	118.831	122.191	54.417	21.455
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of deaths of epidemic disease (Person)</i>	295	11	23	5	5
Số người bị ngộ độc thực phẩm <i>Number of people poisoned by food</i>	268	44	26	-	15
Số người chết do ngộ độc thực phẩm <i>Number of deaths of food poisoning</i>	-	-	-	-	7
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants</i>	20,3	31,0	27,9	29,1	16,21
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) - <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants</i>	2,5	4,2	3,2	3,4	3,5

240 Số cơ sở y tế và số giường bệnh

Number of health establishments and patient beds

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel 2021
Cơ sở y tế (cơ sở) Health establishments (establishment)	461	478	477	485	468
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	109	123	122	130	125
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	5	8	8	8	8
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	3	3	3	3	3
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, wards</i>	319	319	319	319	310
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	25	25	25	25	22
Giường bệnh (giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	35.981	38.465	39.269	39.718	40.066
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	35.230	37.619	38.423	38.872	38.780
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng - <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	400	400	400	400	400
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	120	120	120	120	120
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	55	55	55	55	55
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, wards</i>	432	527	527	527	495
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	264	264	264	264	736

241 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2021
by types of ownership*

	Chia ra - <i>Of which</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (cơ sở) <i>Health establishments (establishment)</i>	468	398	66	4
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	125	63	58	4
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1		
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1		
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	8		8	
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	3	3		
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, wards</i>	310	310		
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	22	22		
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	40.066	35.041	4.478	547
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	38.780	33.755	4.478	547
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	400	400		
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	120	120		
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-		
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	55	55		
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, wards</i>	495	495		
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	736	736		

242 Số cơ sở y tế năm 2021 phân theo quận/huyện^(*)

Number of health establishments in 2021 by district^(*)

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	Trong đó - Of which				
	Tổng số <i>Total</i>	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Trong đó: Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường. <i>Medical service unit in communes, wards.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	436	123	1	3	310
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc city	39	7	-	-	32
Các quận - Urban districts	324	108	1	1	215
Quận 1 - Dist. 1	27	17	-	-	10
Quận 3 - Dist. 3	21	9	-	-	12
Quận 4 - Dist. 4	14	1	-	-	13
Quận 5 - Dist. 5	35	21	-	-	14
Quận 6 - Dist. 6	16	2	-	-	14
Quận 7 - Dist. 7	14	4	-	-	10
Quận 8 - Dist. 8	21	4	1	1	16
Quận 10 - Dist. 10	28	14	-	-	14
Quận 11 - Dist. 11	18	2	-	-	16
Quận 12 - Dist. 12	13	2	-	-	11
Gò Vấp - Go Vap	20	4	-	-	16
Tân Bình - Tan Binh	24	9	-	-	15
Tân Phú - Tan Phu	13	2	-	-	11
Bình Thạnh - Binh Thanh	25	5	-	-	20
Phú Nhuận - Phu Nhuan	19	6	-	-	13
Bình Tân - Binh Tan	16	6	-	-	10
Các huyện - Rural districts	73	8	-	2	63
Củ Chi - Cu Chi	24	3	-	-	21
Hóc Môn - Hoc Mon	13	1	-	-	12
Bình Chánh - Binh Chanh	19	3	-	-	16
Nhà Bè - Nha Be	8	1	-	-	7
Cần Giờ - Can Gio	9	0	-	2	7

(*) 02 bệnh viện trực thuộc thành phố Hồ Chí Minh quản lý là Bệnh viện Nhân Ái (tỉnh Bình Phước) và Khu điều trị Phong Bến Sắn (tỉnh Bình Dương) không tính vào bảng trên.

243 Số giường bệnh năm 2021 phân theo quận/huyện

Number of hospital beds in 2021 by district

Đơn vị tính: Giường - Unit: Bed

	Trong đó - Of which				
	Tổng số <i>Total</i>	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Trong đó: Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	38.735	38.185	400	55	495
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc city	2.542	2.500			42
Các quận - Urban districts	32.550	32.257	400	25	268
Quận 1 - Dist. 1	3.807	3.797			10
Quận 3 - Dist. 3	1.816	1.802			14
Quận 4 - Dist. 4	143	130			13
Quận 5 - Dist. 5	10.439	10.425			14
Quận 6 - Dist. 6	192	178			14
Quận 7 - Dist. 7	257	247			10
Quận 8 - Dist. 8	827	786	400	25	16
Quận 10 - Dist. 10	5.318	5.299			19
Quận 11 - Dist. 11	247	231			16
Quận 12 - Dist. 12	521	510			11
Gò Vấp - Go Vap	2.246	2.230			16
Tân Bình - Tan Binh	1.467	1.437			30
Tân Phú - Tan Phu	465	443			22
Bình Thạnh - Binh Thanh	3.001	2.981			20
Phú Nhuận - Phu Nhuan	426	413			13
Bình Tân - Binh Tan	1.378	1.348			30
Các huyện - Rural districts	3.643	3.428		30	185
Củ Chi - Cu Chi	1.341	1.320			21
Hóc Môn - Hoc Mon	562	550			12
Bình Chánh - Binh Chanh	1.496	1.448			48
Nhà Bè - Nha Be	157	110			47
Cần Giờ - Can Gio	87			30	57

244 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel 2021
Nhân lực ngành y - Medical staff	49.160	58.560	62.125	63.755	63.756
Bác sĩ - Doctor	12.501	15.890	17.952	18.448	18.521
Y sĩ - Physician	2.976	3.733	3.456	3.110	2.137
Điều dưỡng - Nurse	26.654	29.978	30.854	31.997	32.870
Hộ sinh - Midwife	3.224	4.035	4.339	4.463	4.440
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	3.805	4.924	5.524	5.737	5.788
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	3.306	3.803	3.933	4.138	4.235
Dược sĩ - Pharmacist	799	846	863	1.651	1.723
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	2.232	2.599	2.698	2.342	2.344
Dược tá - Assistant pharmacist	275	358	372	145	168
Khác - Others	12.305	15.348	16.096	17.407	18.349

245 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2021 by types of ownership

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	63.756	51.088	11.624	1.044
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	18.521	14.411	3.810	300
Y sĩ - <i>Physician</i>	2.137	2.068	66	3
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	32.870	26.258	6.012	600
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	4.440	3.655	738	47
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	5.788	4.696	998	94
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	4.235	3.487	654	94
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>				
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	1.723	1.397	270	56
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	2.344	1.968	341	35
Khác - <i>Others</i>				

246 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

Đơn vị tính: % - Unit: %

					Sơ bộ <i>Prel</i> 2021
	2015	2018	2019	2020	
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi - <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	4,1	4,9	4,9	4,4	4,3
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi - <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	6,4	6,9	6,9	6,8	6,5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao - <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	1,8	1,8	1,8	-	1,5

247

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021
phân theo quận/huyệnNumber of new cases infected with HIV/AIDS and deaths
in 2021 by districts

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2021 <i>New case in 2021</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2021 <i>Accumulation as of 31/12/2021</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.486	484	320	50.888	18.966
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc city	134	57	33	4.995	2.254
Các quận - Urban districts	1.047	340	235	37.959	13.680
Quận 1 - <i>Dist. 1</i>	43	16	5	2.016	858
Quận 3 - <i>Dist. 3</i>	52	13	16	1.724	668
Quận 4 - <i>Dist. 4</i>	48	21	31	2.826	1.220
Quận 5 - <i>Dist. 5</i>	33	8	7	1.518	537
Quận 6 - <i>Dist. 6</i>	58	21	32	2.914	1.112
Quận 7 - <i>Dist. 7</i>	50	11	12	1.965	734
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	105	26	21	4.316	1.545
Quận 10 - <i>Dist. 10</i>	46	17	11	1.958	735
Quận 11 - <i>Dist. 11</i>	54	14	9	2.042	676
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	84	19	9	1.678	630
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	98	38	18	2.984	1.008
Tân Bình - <i>Tan Binh</i>	75	27	7	2.069	600
Tân Phú - <i>Tan Phu</i>	60	20	13	1.837	586
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	109	50	21	4.188	1.320
Phú Nhuận - <i>Phu Nhuan</i>	44	15	10	1.431	607
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	88	24	13	2.493	844
Các huyện - Rural districts	305	87	52	7.934	3.032
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	94	22	19	2.178	747
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	87	21	6	1.900	718
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	94	31	16	2.648	1.047
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	21	8	8	851	381
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	9	5	3	357	139

248 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo quận/huyện

Rate of communes/wards/towns having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ PreI 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100	100	100	100	100
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc city	100	100	100	100	100
Các quận - Urban districts	100	100	100	100	100
Quận 1 - Dist. 1	100	100	100	100	100
Quận 3 - Dist. 3	100	100	100	100	100
Quận 4 - Dist. 4	100	100	100	100	100
Quận 5 - Dist. 5	100	100	100	100	100
Quận 6 - Dist. 6	100	100	100	100	100
Quận 7 - Dist. 7	100	100	100	100	100
Quận 8 - Dist. 8	100	100	100	100	100
Quận 10 - Dist. 10	100	100	100	100	100
Quận 11 - Dist. 11	100	100	100	100	100
Quận 12 - Dist. 12	100	100	100	100	100
Gò Vấp - Go Vap	100	100	100	100	100
Tân Bình - Tan Binh	100	100	100	100	100
Tân Phú - Tan Phu	100	100	100	100	100
Bình Thạnh - Binh Thanh	100	100	100	100	100
Phú Nhuận - Phu Nhuan	100	100	100	100	100
Bình Tân - Binh Tan	100	100	100	100	100
Các huyện - Rural districts	100	100	100	100	100
Củ Chi - Cu Chi	100	100	100	100	100
Hóc Môn - Hoc Mon	100	100	100	100	100
Bình Chánh - Binh Chanh	100	100	100	100	100
Nhà Bè - Nha Be	100	100	100	100	100
Cần Giờ - Can Gio	100	100	100	100	100

249 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo quận/huyện

Rate of communes/wards/towns having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100	100	100	100	100
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc city	100	100	100	100	100
Các quận - Urban districts	100	100	100	100	100
Quận 1 - Dist. 1	100	100	100	100	100
Quận 3 - Dist. 3	100	100	100	100	100
Quận 4 - Dist. 4	100	100	100	100	100
Quận 5 - Dist. 5	100	100	100	100	100
Quận 6 - Dist. 6	100	100	100	100	100
Quận 7 - Dist. 7	100	100	100	100	100
Quận 8 - Dist. 8	100	100	100	100	100
Quận 10 - Dist. 10	100	100	100	100	100
Quận 11 - Dist. 11	100	100	100	100	100
Quận 12 - Dist. 12	100	100	100	100	100
Gò Vấp - Go Vap	100	100	100	100	100
Tân Bình - Tan Binh	100	100	100	100	100
Tân Phú - Tan Phu	100	100	100	100	100
Bình Thạnh - Binh Thanh	100	100	100	100	100
Phú Nhuận - Phu Nhuan	100	100	100	100	100
Bình Tân - Binh Tan	100	100	100	100	100
Các huyện - Rural districts	100	100	100	100	100
Củ Chi - Cu Chi	100	100	100	100	100
Hóc Môn - Hoc Mon	100	100	100	100	100
Bình Chánh - Binh Chanh	100	100	100	100	100
Nhà Bè - Nha Be	100	100	100	100	100
Cần Giờ - Can Gio	100	100	100	100	100

250 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo quận/huyện

Rate of communes/wards/towns meeting national health standard by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	99,7	99,7	99,7
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc city	100	100	100	100	100
Các quận - Urban districts					
Quận 1 - Dist. 1	100	100	100	100	100
Quận 3 - Dist. 3	100	100	100	100	100
Quận 4 - Dist. 4	100	100	100	100	100
Quận 5 - Dist. 5	100	100	100	100	100
Quận 6 - Dist. 6	100	100	100	100	100
Quận 7 - Dist. 7	100	100	100	100	100
Quận 8 - Dist. 8	100	100	100	100	100
Quận 10 - Dist. 10	100	100	93,3	93,3	92,9
Quận 11 - Dist. 11	100	100	100	100	100
Quận 12 - Dist. 12	100	100	100	100	100
Gò Vấp - Go Vap	100	100	100	100	100
Tân Bình - Tan Binh	100	100	100	100	100
Tân Phú - Tan Phu	100	100	100	100	100
Bình Thạnh - Binh Thanh	100	100	100	100	100
Phú Nhuận - Phu Nhuan	100	100	100	100	100
Bình Tân - Binh Tan	100	100	100	100	100
Các huyện - Rural districts					
Củ Chi - Cu Chi	100	100	100	100	100
Hóc Môn - Hoc Mon	100	100	100	100	100
Bình Chánh - Binh Chanh	100	100	100	100	100
Nhà Bè - Nha Be	100	100	100	100	100
Cần Giờ - Can Gio	100	100	100	100	100

251 Số lượng phường/xã đạt chuẩn văn hóa 2021

Number of communes/precincts getting cultural standard in 2021

	Số xã/phường <i>Number of communes/ wards</i>	Số xã/phường đạt chuẩn văn hóa <i>Number of communes/ wards getting cultural standard</i>	Tỷ lệ Xã/phường đạt chuẩn văn hóa <i>Rate of communes/ wards getting cultural standard (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	307	273	88,9
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc city	34	22	64,7
Các quận - Urban districts	212	191	90,1
Quận 1 - Dist. 1	10	10	100,0
Quận 3 - Dist. 3	12	11	91,7
Quận 4 - Dist. 4	10	5	50,0
Quận 5 - Dist. 5	14	12	85,7
Quận 6 - Dist. 6	14	14	100,0
Quận 7 - Dist. 7	10	10	100,0
Quận 8 - Dist. 8	16	11	68,8
Quận 10 - Dist. 10	14	14	100,0
Quận 11 - Dist. 11	16	15	93,8
Quận 12 - Dist. 12	11	9	81,8
Gò Vấp - Go Vap	16	15	93,8
Bình Thạnh - Binh Thanh	20	18	90,0
Tân Bình - Tan Binh	15	14	93,3
Tân Phú - Tan Phu	11	11	100,0
Phú Nhuận - Phu Nhuan	13	12	92,3
Bình Tân - Binh Tan	10	10	100,0
Các huyện - Rural districts	61	60	98,4
Củ Chi - Cu Chi	21	21	100,0
Hóc Môn - Hoc Mon	11	11	100,0
Bình Chánh - Binh Chanh	15	15	100,0
Nhà Bè - Nha Be	7	6	85,7
Cần Giờ - Can Gio	7	7	100,0

252 Số lượng khu phố/ấp đạt chuẩn văn hóa năm 2021

Number of villages/hamlets getting cultural standard in 2021

	Số khu phố/ấp <i>Number of hamlets/villages</i>	Số khu phố/ấp đạt chuẩn văn hóa <i>Number of hamlets/villages getting cultural standard</i>	Tỷ lệ khu phố/ấp đạt chuẩn văn hóa <i>Rate of hamlets/ villages getting cultural standard (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.987	1.976	99,4
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc city	179	177	98,9
Các quận - Urban districts	1.374	1.365	99,3
Quận 1 - <i>Dist. 1</i>	66	66	100,0
Quận 3 - <i>Dist. 3</i>	63	63	100,0
Quận 4 - <i>Dist. 4</i>	50	49	98,0
Quận 5 - <i>Dist. 5</i>	99	99	100,0
Quận 6 - <i>Dist. 6</i>	74	74	100,0
Quận 7 - <i>Dist. 7</i>	53	53	100,0
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	97	94	96,9
Quận 10 - <i>Dist. 10</i>	79	79	100,0
Quận 11 - <i>Dist. 11</i>	63	62	98,4
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	80	80	100,0
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	186	185	99,5
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	89	89	100,0
Tân Bình - <i>Tan Binh</i>	117	116	99,1
Tân Phú - <i>Tan Phu</i>	68	68	100,0
Phú Nhuận - <i>Phu Nhuan</i>	60	58	96,7
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	130	130	100,0
Các huyện - Rural districts	434	434	100,0
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	178	178	100,0
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	87	87	100,0
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	106	106	100,0
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	30	30	100,0
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	33	33	100,0

253 Số lượng hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa năm 2021

Number of households getting cultural standard in 2021

	Số hộ dân cư (Hộ dân cư) <i>Number of households</i>	Số hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa (Hộ dân cư) <i>Number of households getting cultural standard</i>	Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa <i>Rate of households getting cultural standard (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.515.648	1.444.473	95,3
Thành phố Thủ Đức - Thu Duc city	191.089	183.283	95,9
Các quận - Urban districts	940.967	888.759	94,5
Quận 1 - Dist. 1	25.032	24.638	98,4
Quận 3 - Dist. 3	37.324	33.229	89,0
Quận 4 - Dist. 4	37.608	35.659	94,8
Quận 5 - Dist. 5	33.155	32.036	96,6
Quận 6 - Dist. 6	48.908	44.926	91,9
Quận 7 - Dist. 7	61.316	59.653	97,3
Quận 8 - Dist. 8	87.887	84.864	96,6
Quận 10 - Dist. 10	3.865	3.714	96,1
Quận 11 - Dist. 11	33.032	31.898	96,6
Quận 12 - Dist. 12	89.278	85.881	96,2
Gò Vấp - Go Vap	156.286	132.433	84,7
Bình Thạnh - Binh Thanh	67.680	65.919	97,4
Tân Bình - Tan Binh	59.152	57.285	96,8
Tân Phú - Tan Phu	64.136	62.593	97,6
Phú Nhuận - Phu Nhuan	28.276	27.388	96,9
Bình Tân - Binh Tan	108.032	106.643	98,7
Các huyện - Rural districts	383.592	372.431	97,1
Củ Chi - Cu Chi	93.164	91.099	97,8
Hóc Môn - Hoc Mon	86.981	84.847	97,5
Bình Chánh - Binh Chanh	123.756	120.675	97,5
Nhà Bè - Nha Be	60.409	57.289	94,8
Cần Giờ - Can Gio	19.282	18.521	96,1

254 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế phân theo môn thể thao năm 2021^(*)

Number of sport medals gained in international competitions by sport activity in 2021^()*

	Đơn vị tính: Huy chương - Unit: Medal			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo loại - <i>By Kinds of Medal</i>		
		Vàng - <i>Gold</i>	Bạc - <i>Silver</i>	Đồng - <i>Bronze</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8	2	6	1
Bóng đá - <i>Football</i>				
Bóng bàn - <i>Table tennis</i>				
Bóng chuyền - <i>Volleyball</i>				
Bóng rổ - <i>Basketball</i>				
Bóng ném - <i>Handball</i>				
Futsal - <i>Futsal</i>				
Cầu lông - <i>Badminton</i>				
Quần vợt - <i>Tennis</i>				
Điền kinh - <i>Athletics</i>				
Đua xe đạp - <i>Cycling</i>				
Bơi lội - <i>Swimming</i>				
Lặn - <i>Diving</i>				
Bơi nghệ thuật - <i>Synchronize Swimming</i>				
Billiards - <i>Billiards</i>				
Thể dục Dụng cụ - <i>Gymnastics</i>				
Thể hình - <i>Fitness</i>				
Cử tạ - <i>Weightlifting</i>				
Bi sắt - <i>Petanque</i>				
Bắn súng - <i>Shooting</i>	1		1	
Cờ vua - <i>Chess</i>				
Cờ tướng - <i>Chinese chess</i>				
Taekwondo - <i>Taekwondo</i>				
Judo - <i>Judo</i>				
Kiếm - <i>Fencing</i>				
Silat - <i>Pencak Silat</i>				
Muay - <i>Muay</i>	5	2	2	1
Vovinam - <i>Vovinam</i>				
Wushu - <i>Wushu</i>				
Môn khác - <i>Other competitive sports</i>	2		2	

(*) Bao gồm các giải đấu quốc tế không chính thức.

(*) Including unofficial world champions.

255 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

Đơn vị tính: Huy chương - Unit: Medal

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel 2021
Huy chương Vàng - Gold medal	141	116	171	10	2
Thế giới - <i>World</i>	31	13	31	10	2
Châu Á - <i>Asia</i>	18	31	45		
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	92	72	95		
Huy chương Bạc - Silver medal	101	126	114	3	5
Thế giới - <i>World</i>	20	15	28	3	5
Châu Á - <i>Asia</i>	20	46	33		
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	61	65	53		
Huy chương Đồng - Bronze medal	85	88	145	0	1
Thế giới - <i>World</i>	17	16	32		1
Châu Á - <i>Asia</i>	21	44	26		
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	47	28	87		

256 Hoạt động thư viện năm 2021

Activity of libraries in 2021

	Tổng số thư viện <i>Total</i>	Tài liệu trong thư viện <i>Book, newspaper and magazine in libraries</i>				Số lượt người được phục vụ trong thư viện (nghìn người) <i>Peoples served in libraries (thous.pers)</i>
		Sách - <i>Book</i>		Báo, tạp chí <i>Newspaper and magazine</i>		
		Đầu sách <i>Title</i>	Bản sách <i>Copies</i>	Đầu Báo, tạp chí <i>Title</i>	Bản Báo, tạp chí <i>Copies</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL						
Phân theo cấp quản lý By management level	25	752.878	1.140.377	11.887	1.958.772	789.005
- Thư viện Thành phố <i>City library</i>	1	496.690	750.174	11.558	1.945.400	625.498
- Thư viện quận/huyện <i>District libraries</i>	24	256.188	390.203	329	13.372	163.507
Thư viện quận/huyện Library of districts:	24	256.188	390.203	329	13.372	163.507
Thành phố Thủ Đức	3	15.000	30.000	7	7	3.671
Quận 1 - <i>Dist. 1</i>	1	2.054	8.894	22	22	14232
Quận 3 - <i>Dist. 3</i>	1	8.204	11.353	15		1.973
Quận 4 - <i>Dist. 4</i>	1	9.851	10.532	15	2.342	1.807
Quận 5 - <i>Dist. 5</i>	1	12.250	19.626	26		3.636
Quận 6 - <i>Dist. 6</i>	1	11.410	51.520	0		18.581
Quận 7 - <i>Dist. 7</i>	1	16.200	19.050	16	16	3.510
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	1	12.313	20.307	5		2.922
Quận 10 - <i>Dist. 10</i>	1	11.410	11.410	10		8.595
Quận 11 - <i>Dist. 11</i>	1	17.619	21.180	15	18	3.060
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	1	17.638	24.012	25	1.250	6.281
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	1	10.104	13.357	10	10	5.257
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	1	11.790	12.908	11	2.031	16.235
Tân Bình - <i>Tan Binh</i>	1	17.370	23.518	19	3.893	21.132
Tân Phú - <i>Tan Phu</i>	1	12,539	14.245	10	852	16.040
Phú Nhuận - <i>Phu Nhuan</i>	1	9.538	9.763	15	15	408
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	1	8.000	11.060	25		12.290
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	1	15.717	31.513	23	276	1.483
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	1	14.243	16.963	20	1.521	5.402
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	1	21.050	21.050	20		3.650
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	1	9.504	10.030	5	1.119	2.783
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	1	4.910	12.157	15		10.559

257 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel.2021
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	2,52	0,19	0,39	0,13	1,45
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) - <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	5.109	6.177	-	6.537	6.008
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water (%)</i>	100	100	100	100	100

258 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập

Monthly average income per capita at current prices by income source and by income quintiles

Đơn vị tính: 1.000 đồng - *Unit: Thous. Dong*

	2010	2016	2018	2020	Sơ bộ Prel.2021
TOÀN THÀNH PHỐ - WHOLE CITY	2.737	5.109	6.177	6.537	6.008
Phân theo nguồn thu - <i>By income source</i>					
Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i>	1.613	2.965	3.919	4.388	4.092
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	30	52	22	47	35
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	745	1.442	1.471	1.531	1.360
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	348	650	765	571	521
Phân theo nhóm thu nhập <i>By income quintile</i>					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	965	1.829	1.928	3.406	2.816
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	1.542	2.996	4.076	4.721	3.741
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	2.018	3.772	5.057	5.653	4.689
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	2.727	4.916	6.595	7.051	7.067
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	6.429	11.835	13.262	11.868	11.763
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất - Lần <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile - Time</i>	6,7	6,5	6,9	3,5	4,2

259 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel 2021
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	803	773	691	654	1.769
Đường bộ - Roadway	782	754	680	641	1.766
Đường sắt - Railway	9	1	5	2	3
Đường thủy nội địa - Inland waterway	12	18	6	11	0
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	709	704	640	563	475
Đường bộ - Roadway	698	702	634	560	474
Đường sắt - Railway	9	0	5	2	1
Đường thủy nội địa - Inland waterway	2	2	1	1	0
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	278	201	163	141	1.042
Đường bộ - Roadway	277	198	163	141	1.040
Đường sắt - Railway	0	1	0	0	2
Đường thủy nội địa - Inland waterway	1	2	0	0	0
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	1.475	497	342	290	212
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	10	27	11	12	26
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	45	86	12	27	38
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) - Total estimated damaging property value (Mill. dongs)	425.630	13.500	10.720	13.300	6.203

260 Hoạt động tư pháp Justice

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel.2021
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	9.193	9.086	9.654	10.168	7.808
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	8.689	6.711	7.616	8.745	6.314
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	1.223	711	1.014	941	646
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	5.811	3.984	4.422	4.592	3.965
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	8.885	6.035	7.237	7.836	7.134
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	1.160	695	868	855	942
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	5.192	4.120	4.400	4.253	3.300
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	8.020	6.526	7.262	7.096	5.439

261 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel.2021
Thiệt hại về người (Người) - Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích - <i>Number of deaths and missing</i>	0	2	0	2	0
Số người bị thương - <i>Number of injured</i>	6	17	0	0	0
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) - House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	3	9	0	0	1
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	288	41	7	17	237
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại - <i>Damaged paddy areas</i>	0	0	0	0	0
Diện tích hoa màu bị thiệt hại - <i>Damaged vegetable areas</i>	0	55	0	0	25
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	19,2	4,7	-	-	-